

khẩu của xã Tân Thuận, 297 ha diện tích tự nhiên và 2.632 nhân khẩu của xã Nhơn Nghĩa A.

Thị trấn Một Ngàn có 730 ha diện tích tự nhiên và 6.756 nhân khẩu.

Địa giới hành chính thị xã Một Ngàn: Đông giáp xã Nhơn Nghĩa A; Tây giáp xã Tân Thuận và xã Trường Long A; Nam giáp xã Thạnh Xuân và huyện Phụng Hiệp; Bắc giáp xã Trường Long.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính thành lập thị trấn Một Ngàn:

- Xã Tân Thuận còn lại 1.578 ha diện tích tự nhiên và 7.627 nhân khẩu.

- Xã Nhơn Nghĩa A còn lại 1.543 ha diện tích tự nhiên và 11.301 nhân khẩu.

2. Thành lập xã Xuân Thắng thuộc huyện Ô Môn trên cơ sở 1.207,7 ha diện tích tự nhiên và 7.645 nhân khẩu của xã Thới Lai.

Địa giới hành chính xã Xuân Thắng: Đông giáp xã Thới Thạnh và thị trấn Thới Lai; Tây giáp xã Đông Hiệp; Nam giáp xã Thới Lai; Bắc giáp xã Thới Long.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính thành lập xã Xuân Thắng, xã Thới Lai còn lại 2.608,53 ha diện tích tự nhiên và 11.157 nhân khẩu.

3. Thành lập xã Tân Thành thuộc huyện Phụng Hiệp trên cơ sở 1.481,1 ha diện tích tự nhiên và 6.924 nhân khẩu của xã Đại Thành.

Địa giới hành chính xã Tân Thành: Đông giáp tỉnh Sóc Trăng; Tây giáp huyện Châu Thành; Nam giáp xã Đại Thành; Bắc giáp huyện Châu Thành.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính thành lập xã Tân Thành, xã Đại Thành còn lại 2.696,32 ha diện tích tự nhiên và 13.486 nhân khẩu.

4. Thành lập phường VII thuộc thị xã Vị Thanh trên cơ sở 616 ha diện tích tự nhiên và 6.625 nhân khẩu của xã Hỏa Lựu.

Địa giới hành chính phường VII: Đông giáp phường III; Tây giáp xã Hỏa Tiến và tỉnh Kiên Giang; Nam giáp xã Hỏa Lựu; Bắc giáp xã Vị Tân.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính thành lập phường VII, xã Hỏa Lựu còn lại 1.711 ha diện tích tự nhiên và 7.122 nhân khẩu.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Mọi quy định trước đây trái Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 91/2003/QĐ-TTg ngày 09/5/2003 về việc áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với hàng nhập khẩu tại Việt Nam.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết Chính phủ số 05/2002/NQ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng nhập khẩu theo Danh mục tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2003, áp dụng thí điểm hạn ngạch thuế quan đối với 03 mặt hàng: bông, thuốc lá nguyên liệu và muối; đối với các mặt hàng còn lại nêu trong Phụ lục kèm theo Quyết định này, giao Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành quản lý sản xuất liên quan, căn cứ tình hình thực tế sản xuất và xuất nhập khẩu các mặt hàng này, quyết định thời điểm áp dụng hạn ngạch thuế quan trong năm 2004.

Điều 3. Lượng hạn ngạch thuế quan và phương thức điều hành hạn ngạch thuế quan đối với từng mặt hàng do Bộ Thương mại quyết định sau khi

tham khảo ý kiến Bộ Tài chính và các Bộ quản lý sản xuất liên quan.

Điều 4. Việc xác định mức thuế trong hạn ngạch và mức thuế ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng chịu sự điều chỉnh của hạn ngạch thuế quan do Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan quản lý sản xuất và Bộ Thương mại để quyết định và công bố thực hiện theo Luật định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 6. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

VŨ KHOAN

Phụ lục

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CHỊU SỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA HẠN NGẠCH THUẾ QUAN

(ban hành kèm theo Quyết định số 91/2003/QĐ-TTg ngày 09/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ).

Số thứ tự	Mã số HS	Mô tả hàng hóa
1	0401	Sữa nguyên liệu, chưa cô đặc
2	0402	Sữa nguyên liệu, cô đặc
3	0407	Trứng gia cầm
4	1005	Ngô hạt
5	2401	Thuốc lá nguyên liệu
6	2501	Muối
7	5201, 5202, 5203	Bông